

Bản án số: 74/2024/DS-PT  
Ngày: 29 tháng 5 năm 2024.  
V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Mạnh Toàn.

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Văn Quế và bà Nguyễn Thị Thủy.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thủy Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:**  
Bà Lê Ngọc Kim Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 24/2024/TLPT-DS ngày 04 tháng 3 năm 2024 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2024/DS-ST ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 96/2024/QĐXXPT-DS ngày 02 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

\* **Nguyên đơn:** Bà Đào Thị L, sinh năm 1945; Địa chỉ: xóm N, xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (Có mặt).

\* **Bị đơn:** Anh Ngô Văn T, sinh năm 1974; Địa chỉ: xóm N, xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (Có mặt).

\* **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:** Chị Dương Thị M, sinh năm 1977; Địa chỉ: Xóm N, xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (Có mặt).

*Đại diện theo uỷ quyền của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*  
Chị Đào Thị T1, sinh năm 1979; Địa chỉ: xóm V, xã L, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (Có mặt).

\* **Người làm chứng do nguyên đơn đề nghị tham gia phiên tòa phúc thẩm:** Ông Đặng Văn K – Bí thư chi bộ xóm N, xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (Có mặt).

\* **Người kháng cáo:** Nguyên đơn bà Đào Thị L.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

## **Theo hồ sơ vụ án và tại cấp sơ thẩm:**

\* *Nguyên đơn bà Đào Thị L trình bày:* Bà với anh Ngô Văn T có mối quan hệ họ hàng vì bố đẻ anh T là em ruột của bà. Thừa đất số 1854, tờ bản đồ số 10, bản đồ địa chính xã T trước đây là đất 5% nhà nước cấp cho bà từ năm 1960. Thừa đất này vẫn nằm cùng với thửa đất do mẹ bà quản lý, thửa đất 5% này mẹ bà quản lý chung gồm 7 suất của cả gia đình. Bà xác định suất đất này chỉ thể hiện trên sổ đóng thuế nông nghiệp, sổ mục kê tên của mẹ bà chứ không tách riêng ra từng tên của từng người con. Do đó bà không có giấy tờ nào thể hiện thửa đất này là của bà. Nhưng bà cùng với mẹ bà vẫn canh tác trên thửa đất này từ năm 1960 đến 1965 thì đi công tác. Đến năm 1985 bà đi lấy chồng tại xóm N, xã T thì mẹ bà đã tuyên bố cho bà thửa đất này, diện tích của thửa đất là 144m<sup>2</sup>. Khi bà đi thoát ly thì bà vẫn cùng với mẹ bà canh tác trên thửa đất 5% mà mẹ bà đã chia cho bà.

Năm 1993, bà có đề nghị Ủy ban nhân dân xã T cấp Giấy chứng nhận QSD đất đối với phần định suất đất 5% của bà, thì UBND xã T nói với bà là hiện bà là người đã thoát ly đi làm giáo viên, đi lấy chồng tại xóm N, xã T nên không thể thu được thuế thủy nông, thuế đất nên không làm Giấy chứng nhận QSD đất cho bà phần đất 5% này được. Do đó bà đã không làm được Giấy chứng nhận QSD đất đối với phần định suất đất 5% mà bà được chia, mà vẫn để phần đất này trong sổ của mẹ bà, bà nhớ tất cả diện tích đất 5% của cả gia đình bà khoảng hơn 700m<sup>2</sup>. Đến năm 2009, anh Ngô Văn T có mượn đất của bà để cấy lúa, anh T trả cho bà mỗi năm 30kg thóc. Từ năm 2016 đến năm 2019 anh T trả bà bằng tiền là 200.000đ/năm. Khi anh T trả thóc, trả tiền thì không có giấy tờ gì vì là bác cháu.

Đến năm 2019, bà ra thăm ruộng thì không thấy còn bờ ruộng nữa, bà có bảo anh T tại sao lại phá bờ ruộng thửa 1854 của bà, thì anh T nói anh ấy không phá. Bà yêu cầu anh T trả lại thửa đất số 1854 cho bà canh tác thì anh T tuyên bố không trả cho bà, vì anh đã được nhà nước cấp Giấy chứng nhận QSD đất từ năm 2001. Bà xác định trong sổ mục kê, sổ địa chính do xã T quản lý vẫn ghi thửa đất số 1854, tờ bản đồ số 10 ghi tên Đào Thị L. Bà xác định thửa đất số 1854, tờ bản đồ số 10, bản đồ địa chính xã T có diện tích 144m<sup>2</sup> hiện đang có tranh chấp với anh T có nguồn gốc của bà được nhà nước chia từ năm 1960. Nay anh T tự ý xin cấp Giấy chứng nhận QSD đất đối với thửa đất này vào Giấy chứng nhận QSD đất của anh ấy là vi phạm luật đất đai. Bà đề nghị Tòa án nhân dân giải quyết buộc anh T phải trả lại thửa đất 1854 cho bà quản lý sử dụng.

\* *Bị đơn anh Ngô Văn T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Dương Thị M trình bày:* Vợ chồng anh chị là cháu gọi bà Đào Thị L là bá ruột. Gia đình anh, chị được cấp Giấy chứng nhận QSD đất đối với 10 thửa đất tại xã T, huyện P, trong đó có thửa đất số 1854, tờ bản đồ số 10, bản đồ địa chính xã T, huyện P có diện tích 111m<sup>2</sup>, loại đất 2L. Nguồn gốc của thửa đất này là của ông Ngô Hoàng T2 (bố đẻ anh T) cho vợ chồng anh chị từ tháng 6/2001 sau khi vợ chồng anh chị ra ở riêng. Đến ngày 16/7/2001 thì gia đình anh chị được cấp Giấy chứng nhận QSD đất số vào sổ 00178 cấp ngày 16/7/2001. Sau khi được bố cho thửa đất này, thì vợ chồng anh chị vẫn canh tác từ thời gian đó đến nay và không có tranh chấp với ai. Đến tháng 10/2022, bà L nói với vợ chồng anh chị là thửa đất 1854, tờ bản

đồ số 10 là đất của bà, nên bà yêu cầu vợ chồng anh chị phải trả cho bà thửa đất trên. Nay bà L yêu cầu vợ chồng anh chị trả bà thửa đất nêu trên, thì anh chị không đồng ý trả cho bà vì thửa đất này bố anh chị cho vợ chồng anh chị từ năm 2001. Anh chị đã sử dụng ổn định thửa đất này từ năm 2001 đến nay.

Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thẩm định, định giá, đo đất bằng máy đối với phần diện tích đất đang có tranh chấp giữa bà L với gia đình anh T.

Tại biên bản thẩm định ngày 23 tháng 10 năm 2023 xác định tài sản đang có tranh chấp gồm có:

\* 01 thửa đất đang có tranh chấp là thửa đất số 1854 tờ bản đồ số 10, bản đồ địa chính xã T, huyện P có diện tích 111m<sup>2</sup>, loại đất 2L thửa đất đang có tranh chấp giáp ranh như sau:

- Phía Đông giáp thửa đất số 1853 tờ bản đồ số 10, xã T.
- Phía Tây giáp thửa đất số 1856 tờ bản đồ số 10, xã T.
- Phía Nam giáp thửa đất số 1857 tờ bản đồ số 10, xã T.
- Phía Bắc giáp nương thùy lợi và đường giao thông liên xóm.

\* Về tài sản trên đất: Trên thửa đất đang có tranh chấp hiện trồng lúa nếp sắp được thu hoạch.

Tại biên bản định giá ngày 18/12/2023, của Hội đồng định giá do Tòa án nhân dân huyện Phú Bình thành lập đã xác định giá trị của thửa đất số 1854, tờ bản đồ số 10, bản đồ địa chính xã T đang có tranh chấp có giá trị là: 111m<sup>2</sup> x 70.000đ/m<sup>2</sup> = 7.700.000đ (Bảy triệu bảy trăm nghìn đồng).

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, tuy nhiên nguyên đơn bà Đào Thị L vẫn giữ nguyên quan điểm về việc khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc gia đình anh T, chị M phải trả lại cho bà thửa đất số 1854, tờ bản đồ số 10, bản đồ địa chính xã T, huyện P có diện tích 111m<sup>2</sup>, để cho bà canh tác.

Với nội dung trên, tại bản án sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 31 tháng 01 năm 2024, Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

Áp dụng khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 147, 165, 166 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166 của Bộ luật dân sự; Điều 166, 168, 203 Luật đất đai năm 2013; Điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

**1.** Bác yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị L về việc đòi thửa đất số 1854, tờ bản đồ số 10, bản đồ địa chính xã T, huyện P đối với anh Ngô Văn T và chị Dương Thị M.

**2.** Về án phí: Miễn toàn bộ án phí DSST cho bà Đào Thị L vì bà thuộc diện người cao tuổi.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/02/2024, bà Đào Thị L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

**Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Nguyên đơn bà Đào Thị L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo. Đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 31/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình và chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

Bị đơn anh Ngô Văn T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Dương Thị M đều nhất trí với bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Người làm chứng là ông Đặng Văn K - bí thư chi bộ xóm N trình bày: Từ năm 1991 - 1992 ông làm phó xóm, sau đó từ năm 2000 - 2018 ông làm trưởng xóm N, từ năm 2018 đến nay ông là Bí thư Chi bộ xóm N. Phần đất đang tranh chấp giữa bà L với anh T trước đây nằm trong diện tích đất % của hộ gia đình bà Ngô Thị B, mẹ của bà L. Bà L cũng được chia một phần diện tích đất % trong diện tích đất của hộ gia đình bà B, là giai đoạn những người sinh từ năm 1960 trở về trước được chia. Tuy nhiên đến năm 1985, bà L đi lấy chồng và thoát ly nên không sinh sống tại xóm N nữa. Bà L là người trực tiếp canh tác mảnh đất trên, thi thoảng ông cũng nhìn thấy bà L canh tác tại mảnh đất trên.

Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết nội dung vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tiến hành tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

+ Về nội dung: Tại phiên tòa hôm nay phía nguyên đơn không có tài liệu chứng cứ mới nào giao nộp để làm căn cứ kháng cáo; Sau khi phân tích Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Đào Thị L. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 31/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Đào Thị L.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Đơn kháng cáo của bà Đào Thị L làm trong hạn luật định, được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm do là người cao tuổi nên được Hội đồng xét xử xét xử theo trình tự phúc thẩm.

- Bản án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật trong vụ án, thẩm quyền giải quyết là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 203 Luật đất đai năm 2013; khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 36, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung: Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai các đương sự xác định: Bà Đào Thị L kháng cáo toàn bộ bản án Dân sự sơ thẩm, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện buộc vợ chồng anh T, chị M phải trả lại quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1854, tờ bản đồ số 10, bản đồ địa chính xã T và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp đối với thửa đất nêu trên cho vợ chồng anh T, chị M.

Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất:

Trước năm 1960, nhà nước có cấp cho hộ gia đình bà Ngô Thị B (Mẹ đẻ bà L), thửa đất số 23, tờ bản đồ số 01, đo vẽ năm 1973 có diện tích 700m<sup>2</sup>, loại đất trồng lúa. Thửa đất này là loại đất 5% mà nhà nước cấp cho hộ bà B, loại đất không phải đóng thuế nông nghiệp, trong đó có một diện tích đất cấp cho bà L. Đến năm 1985, bà L đi lấy chồng, không còn sinh sống tại xóm N, xã T nữa nên giai đoạn năm 1990 - 1991 hợp tác xã T5 giải tán, nhà nước chia lại đất đai theo Luật đất đai năm 1993. Giai đoạn này bà L không có hộ khẩu tại xóm N nữa do đó không được chia đất theo định suất. Nên thửa đất số 23, tờ bản đồ số 01, bản đồ 299 xã T của hộ gia đình bà Ngô Thị B được nhà nước chia lại cho các thành viên trong hộ gia đình bà B, trong đó có ông Ngô Hoàng T2 (là em trai bà L) được chia một phần của thửa đất là thửa đất số 1854, tờ bản đồ số 10, bản đồ địa chính xã T. Diện tích trước đây là 144m<sup>2</sup>, do Ủy ban nhân dân xã T mở đường liên xóm có lấy 33m<sup>2</sup> đất, nên diện tích còn lại là 111m<sup>2</sup>. Năm 2001, ông Ngô Hoàng T2 tặng cho con trai là anh Ngô Văn T thửa đất nêu trên, hiện thửa đất này đã được Ủy ban nhân dân huyện P cấp cho anh T tại GCNQSD đất số vào sổ 00178 cấp ngày 16/7/2001, anh T sử dụng thửa đất này ổn định từ thời gian đó đến nay.

*Xét thấy:* Theo kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện P thể hiện: Trước đây bà Đào Thị L khi còn sinh sống với bố mẹ, có được nhà nước chia cho một phần diện tích đất 5%, là loại đất không phải đóng thuế cho nhà nước, phần diện tích đất này nằm trong thửa đất số 23, tờ bản đồ số 01, bản đồ 299 xã T, huyện P. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T xác định tại tờ bản đồ số 23, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính xã T, huyện P

được đo đạc năm 1973 có thửa đất số 23, diện tích 700m<sup>2</sup>, thửa đất này không ghi tên ai.

- Tại biên bản làm việc ngày 02/11/2023 tại Ủy ban nhân dân xã T xác định:

+ Thửa đất số 1854, tờ bản đồ số 10 xã T, huyện P đang có tranh chấp đã được cấp GCNQSD đất cho anh Ngô Văn T, số vào sổ 00178 cấp ngày 16/7/2001, diện tích 111m<sup>2</sup>, loại đất 2L, anh T sử dụng ổn định từ năm 2001 đến nay.

+ Trên sổ mục kê năm 2001, trang số 36 ghi hộ ông Ngô Văn T, sinh năm 1974 đang quản lý sử dụng 10 thửa đất trong đó có thửa đất 1854.

+ Rà soát, tờ bản đồ số 10, sổ mục kê và sổ đăng ký ruộng đất tại xã T không có ai tên là Đào Thị L.

+ Rà soát sổ địa chính năm 2001, tại xóm N và xóm N, xã T nơi bà Đào Thị L sinh sống không có thửa đất số 1854 mang tên bà Đào Thị L.

+ Rà soát sổ đăng ký ruộng đất năm 1992, tại trang số 12, số thứ tự 346, mang tên hộ ông Đào Văn T3, thì thửa đất số 1854, tờ bản đồ số 10 xã T có diện tích 144m<sup>2</sup> (Trước đây thuộc thửa đất số 23, tờ bản đồ số 01, bản đồ 299, đo đạc năm 1973). Thửa đất này ông T3 đã tặng cho con trai là anh Ngô Văn T vào năm 2001.

+ Đối với việc phân chia đất 5% UBND xã xác định: Những người sinh năm 1960 trở về trước, được nhà nước chia đất 5% là phần diện tích đất không phải đóng thuế nông nghiệp. Đến giai đoạn năm 1989 - 1990, hợp tác xã tan vỡ thì đất % được giao cho các hộ gia đình quản lý, còn các hộ chia như thế nào thì do các hộ tự định đoạt.

+ Ủy ban nhân dân xã T, huyện P xác định ông Đào Văn T3 là bố đẻ của anh Ngô Văn T.

- Tại biên bản ghi lời khai của ông Đào Văn T4 trưởng xóm N và lời trình bày tại phiên toà phúc thẩm của ông Đặng Văn K, bí thư chi bộ xóm N đều xác định: Phần đất đang tranh chấp giữa bà L với anh T trước đây nằm trong diện tích đất % của hộ gia đình bà Ngô Thị B, mẹ của bà L. Bà L cũng được chia một phần diện tích đất % trong diện tích đất của hộ gia đình bà B, là giai đoạn những người sinh từ năm 1960 trở về trước được chia. Tuy nhiên đến năm 1985, bà L đi lấy chồng và thoát ly nên không sinh sống tại xóm N nữa. Do đó năm 1989 - 1990, khi HTX T5 giải thể thì nhà nước chia lại đất cho những người đang sinh sống tại xóm N, xã T. Còn việc nhà nước chia đất cho ông Ngô Hoàng T2 vào thời gian nào, ông T2 cho anh T đất vào thời gian nào thì hai ông không nắm được.

- Theo biên bản định giá ngày 18/12/2023, của Hội đồng định giá do Tòa án nhân dân huyện Phú Bình thành lập đã xác định giá trị của thửa đất số 1854, tờ bản đồ số 10, bản đồ địa chính xã T đang có tranh chấp có giá trị là:  $111\text{m}^2 \times 70.000\text{đ}/\text{m}^2 = 7.700.000\text{đ}$  (Bảy triệu bảy trăm nghìn đồng).

Từ những phân tích nêu trên xác định đơn khởi kiện của bà Đào Thị L yêu cầu vợ chồng anh Ngô Văn T, chị Dương Thị M trả lại phần đất 5% diện tích 111 m<sup>2</sup> tại xóm N, xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên là không có cơ sở. Tại cấp phúc

thẩm, người kháng cáo không xuất trình được chứng cứ chứng minh cho kháng cáo của mình nên không được chấp nhận.

[4] Quan điểm của đại diện VKSND tỉnh Thái Nguyên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[5] Về án phí: Đối với bà Đào Thị L, sinh 1945 là Người Cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại Điều 2 Luật Người Cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[6]. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 31/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên, căn cứ vào khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**1.** Không chấp nhận kháng cáo của bà Đào Thị L. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 31/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

**2.** Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho bà Đào Thị L.

**3.** Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 31/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

**4.** Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện Phú Bình;
- Chi cục THADS huyện Phú Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Mạnh Toàn**